



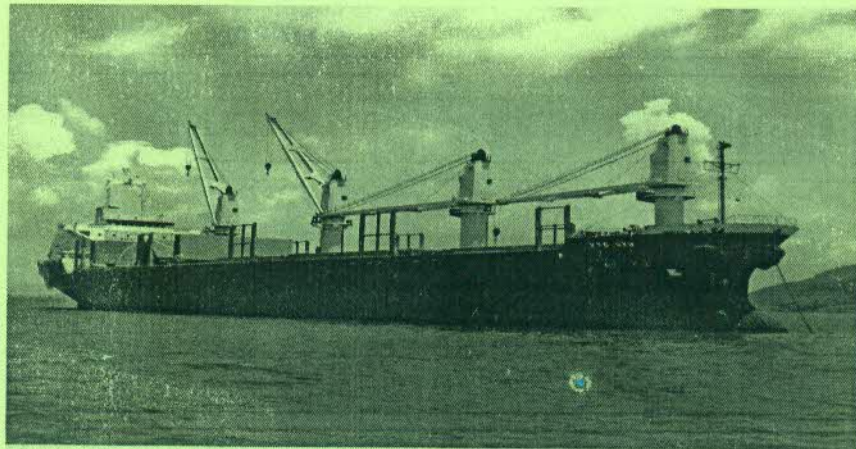
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ
THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM**

428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q4, TP. Hồ Chí Minh.

MST : 0 3 0 0 4 4 8 7 0 9



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2015**



TP HCM 04/2015

Số: 292 /TCKT

TPHCM, ngày 17 tháng 04 năm 2015

MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2015

	<u>Trang</u>
Mục lục	01
1 - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31/03/2015	02 - 04
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Quý I/2015	05
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Quý I/2015	06
4 - Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/03/2015	07 - 32

Nơi nhận :

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TPHCM
- Cục Tài chính Doanh nghiệp (Bộ Tài chính)
- Sở Tài chính TPHCM
- Cục Thống kê TPHCM
- Ngân hàng
- Hội đồng Quản trị Công ty
- Trưởng ban kiểm soát
- Ban Tổng Giám đốc
- Phòng Kiểm soát nội bộ
- Phòng Đầu tư Phát triển
- Phòng TCKT (2 bản)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		255.273.751.850	302.064.738.675
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	63.103.317.740	52.461.877.891
1 - Tiền	111		31.103.317.740	20.461.877.891
2 - Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	32.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74.481.002.732	90.953.444.683
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	44.998.570.293	52.872.229.425
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	24.022.174.439	29.291.104.564
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	14.488.428.905	17.818.281.599
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(9.028.170.905)	(9.028.170.905)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV Hàng tồn kho	140		79.000.297.176	99.117.127.937
1 - Hàng tồn kho	141	V.06	79.000.297.176	99.117.127.937
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V Tài sản ngắn hạn khác	150		38.689.134.202	59.532.288.164
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	13.213.920.311	26.453.660.935
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.468.220.800	32.330.856.578
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.08	4.006.993.091	747.770.651
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		2.170.628.469.403	2.313.101.059.240
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.323.302.200	1.306.502.200
6 - Phải thu dài hạn khác	216	V.09	1.323.302.200	1.306.502.200
7 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II Tài sản cố định	220		2.005.494.301.970	2.153.330.336.205
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	2.002.816.040.916	2.150.419.624.203
- Nguyên giá	222		3.393.216.198.101	3.771.757.951.821
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.390.400.157.185)	(1.621.338.327.618)

3 - Tài sản cố định vô hình	227	V.11	2.678.261.054	2.910.712.002
- Nguyên giá	228		7.734.145.325	7.734.145.325
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.055.884.271)	(4.823.433.323)
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		3.946.920.650	801.531.941
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	3.946.920.650	801.531.941
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		159.863.944.583	157.662.688.894
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	35.132.533.469	41.050.050.426
2 - Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.14	124.731.411.114	116.612.638.468
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.425.902.221.253	2.615.165.797.915

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.209.362.360.151	2.370.028.862.613
I Nợ ngắn hạn	310		383.347.438.044	466.825.400.506
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	101.613.414.285	176.366.129.079
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	5.269.531.334	2.370.911.535
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	404.590.603	919.464.632
4 - Phải trả người lao động	314		24.379.574.535	21.053.341.879
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	27.031.046.417	31.651.797.432
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	6.311.428.306	10.088.558.132
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	17.752.092.633	18.929.183.201
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	197.707.462.645	202.360.834.580
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.878.297.286	3.085.180.036
II Nợ dài hạn	330		1.826.014.922.107	1.903.203.462.107
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	V.22	1.495.082.905	1.495.082.905
7 - Phải trả dài hạn khác	337	V.23	8.404.589.178	8.404.589.178
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.24	1.816.115.250.024	1.893.303.790.024
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		207.591.776.520	236.286.964.055
I Vốn góp của chủ sở hữu	410	V.25	207.591.776.520	236.286.964.055
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		589.993.370.000	589.993.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		589.993.370.000	589.993.370.000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		88.258.000	88.258.000
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414		306.000.000	306.000.000
7 - Quỹ đầu tư phát triển	418		10.109.485.045	10.109.485.045
9 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.898.917.929	4.898.917.929

11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(397.804.254.454)	(369.109.066.919)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(369.109.066.919)	(299.899.458.402)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(28.695.187.535)	(69.209.608.517)
13 - Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.26	8.948.084.582	8.849.971.247
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.425.902.221.253	2.615.165.797.915

Các khoản mục đánh dấu (x) có thay đổi do phân loại lại theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu



Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Tổng Giám đốc



Trương Đình Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

(Dạng đầy đủ)

QUÝ I NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.27	260.112.096.040	366.176.241.697	260.112.096.040	366.176.241.697
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.28	4.018.787.493	8.105.819.128	4.018.787.493	8.105.819.128
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	V.29	256.093.308.547	358.070.422.569	256.093.308.547	358.070.422.569
4 - Giá vốn hàng bán	11	V.30	295.923.055.387	374.790.551.351	295.923.055.387	374.790.551.351
5 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(39.829.746.840)	(16.720.128.782)	(39.829.746.840)	(16.720.128.782)
6 - Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.31	1.093.478.499	1.502.971.309	1.093.478.499	1.502.971.309
7 - Chi phí tài chính	22	V.32	11.570.956.318	3.880.339.530	11.570.956.318	3.880.339.530
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		5.594.910.323	2.724.673.241	5.594.910.323	2.724.673.241
8 - Phần lãi hoặc lỗ trong công ty LD, LK	24		-	-	-	-
9 - Chi phí bán hàng	25	V.33	3.833.782.072	6.490.859.437	3.833.782.072	6.490.859.437
10 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.34	12.619.811.209	11.944.018.680	12.619.811.209	11.944.018.680
11 - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		(66.760.817.940)	(37.532.375.120)	(66.760.817.940)	(37.532.375.120)
12 - Thu nhập khác	31	V.35	129.347.678.957	135.027.304	129.347.678.957	135.027.304
13 - Chi phí khác	32	V.36	99.236.406.137	41.069.954	99.236.406.137	41.069.954
14 - Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		30.111.272.820	93.957.350	30.111.272.820	93.957.350
15 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(36.649.545.120)	(37.438.417.770)	(36.649.545.120)	(37.438.417.770)
16 - Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.37	66.301.726	118.117.987	66.301.726	118.117.987
17 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.38	(8.118.772.646)	-	(8.118.772.646)	-
18 - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(28.597.074.200)	(37.556.535.757)	(28.597.074.200)	(37.556.535.757)
19 - Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(28.695.187.535)	(37.687.135.060)	(28.695.187.535)	(37.687.135.060)
20 - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		98.113.335	130.599.303	98.113.335	130.599.303
21 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.39	(486,36)	(638,77)	(486,36)	(638,77)
22 - Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.39	(486,36)	(638,77)	(486,36)	(638,77)

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu



Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Tổng Giám đốc



Trương Đình Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ I NĂM 2015

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		274.553.181.938	322.381.179.333
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-227.862.597.740	-256.887.083.364
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-60.849.823.889	-56.829.101.283
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-5.816.481.597	-2.629.277.408
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-336.883.540	-43.855.330
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22.309.321.558	7.705.454.845
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-32.601.692.314	-18.426.016.623
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-30.604.975.584	-4.728.699.830
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21		-3.354.147.283	-3.467.846.925
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		129.249.090.910	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		642.580.952	622.589.626
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		126.537.524.579	-2.845.257.299
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		91.574.046.791	116.879.838.989
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-173.415.958.726	-116.091.646.957
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-81.841.911.935	788.192.032
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		14.090.637.060	-6.785.765.097
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		52.461.877.891	53.859.075.861
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-3.449.197.211	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		63.103.317.740	47.073.310.764

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu



Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng



Mai Thị Thu Vân

Tổng Giám đốc




Trương Đình Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, cấp lại lần thứ 8 ngày 09 tháng 07 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam

Tên Tiếng Anh : VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt : VITRANSCHART JSC

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 589.993.370.000 đồng

(Năm trăm tám mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại : 08 39 404 271/125

Fax : 08 39 404 711

Website : <http://www.vitranschart.com.vn>

Email : vtc-hcm@vitranschart.com.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã cổ phiếu VST.

Khối lượng niêm yết : 58.999.337

Ngày niêm yết : 20/02/2009

Ngày chính thức giao dịch : 26/02/2009

1.2 Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;

- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)/.

1.3 Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Ngày 30/01/2015, Công ty bàn giao thành công tàu VTC Sky cho người mua.
- Chi phí lãi vay: Công ty hạch toán theo số thực chi trả trong kỳ báo cáo với số tiền khoảng 5,39 tỷ đồng. Tổng số lãi vay chưa tính vào chi phí tài chính quý 1/2015 ước là 21,9 tỷ đồng, do được phép phân bổ trả nợ từ 2016 trở đi.
- Khấu hao cơ bản đội tàu: Quý 1/2015, Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

Từ cuối năm 2014 đến nay, thương mại thế giới suy thoái nghiêm trọng dẫn đến thị trường vận tải hàng khô rời cũng theo đà giảm sâu không kém giá dầu. Thị trường vận tải xuống đáy thấp nhất trong lịch sử 30 năm khi chỉ số BDI ngày 18/2/2015 chỉ còn 509 điểm. Chỉ số BHSI bình quân ở mức 365 điểm - giảm 25% so với quý 4/2014 và chỉ đạt 47% so cùng kỳ năm 2013. Từ thực tế trên, doanh thu vận tải đội tàu Vitranschart Q1/15 giảm sút do một số tàu chờ hàng, 4 tàu chuyển sang chạy thuê định hạn nên cước thu thấp và đội tàu giảm 1 chiếc do đã bán cuối tháng 1/2015.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Thông tin về đơn vị trực thuộc</u>
1. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu	Số 65/C31 Đô Lương, Phường 11 Tp Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Mã chi nhánh: 0300448709-005
2. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Đà Nẵng	Địa chỉ: Tòa nhà Savico, số 66 Võ Văn Tần, P. Chính Gián, Q. Thanh Khê, Tp Đà Nẵng Mã chi nhánh: 0300448709-006
3. CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam tại Tp Quy Nhơn	Địa chỉ: Lô C2-C3 Cụm CN Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định Mã chi nhánh: 0300448709-008
4. Trung tâm Đào tạo, môi giới và Xuất khẩu thuyền viên Phía Nam (SCC)	Địa chỉ: Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường ĐaKao, Q1, Tp. Hồ Chí Minh Mã chi nhánh: 0300448709-003
5. VP Đại diện tại Hà Nội	Phòng 1101, tầng 11, Tòa Nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, P. Mai Dịch, Q. Đống Đa, Hà Nội

Danh sách và địa chỉ các công ty con:

<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Thông tin về công ty con</u>
1. Công ty TNHH MTV Sửa chữa tàu biển Phương Nam (SSR)	100%	Số 428 Nguyễn Tất Thành, P18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0309518598
2. Công ty CP Cung ứng dịch vụ hàng hải và XNK Phương Đông (PDIMEX JSC)	56,67%	Số 438 Nguyễn Tất Thành, P.18, Q.4, Tp Hồ Chí Minh Mã số doanh nghiệp: 0306291349

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Kế toán máy, Công ty sử dụng phân hệ phần mềm kế toán trong hệ thống phần mềm ERP - SAP để ghi chép kế toán.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính.

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm 31/03/2015 là:

USD: 21.515 đồng

EUR: 23.102 đồng

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

4.2 Ước tính kế toán:

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

4.3 Tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 31/03/2015, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Khấu hao cơ bản đội tàu: Quý 1/2015, Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

- * Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

4.9 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

4.10 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nêu:

- + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

4.12 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch sản xuất kinh doanh và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế. Vốn góp của cổ đông bao gồm góp theo mệnh giá và phần cao hơn mệnh giá - Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên thu nhập chịu thuế.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- + Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.
- + Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- + Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.
- + Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền mặt	404.460.831	439.742.995
+ Tiền mặt VNĐ	404.460.831	439.742.995
- Tiền gửi ngân hàng	30.698.856.909	20.022.134.896
+ Tiền gửi ngân hàng VNĐ	10.835.214.571	5.626.281.846
+ Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	19.863.642.338	14.395.853.050
- Các khoản tương đương tiền (*)	32.000.000.000	32.000.000.000
Cộng	63.103.317.740	52.461.877.891

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cụ thể:

Ảnh hưởng bởi số tiền gửi tương đương tiền 32 tỷ đồng tại NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn CN Mạc Thị Bưởi - TP Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 43.04 MTB14 ngày 04/04/2014 và 58.05 MTB14 ngày 09/05/2014. Khoản này doanh nghiệp đang tạm thời chưa sử dụng do được cầm cố để vay các khoản vốn lưu động tại ngân hàng này.

2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
Phải thu khách hàng nước ngoài	8.424.880.566	22.521.629.073
Phải thu khách hàng trong nước	17.148.953.974	7.480.980.402
Phải thu khách hàng SSR	2.132.792.434	1.866.512.015
Phải thu khách hàng Pdimex	17.291.943.319	21.003.107.935
Cộng	44.998.570.293	52.872.229.425

3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
Trả trước người bán nước ngoài	19.545.141.719	27.003.617.884
Trả trước người bán trong nước	2.668.807.340	318.501.300
Trả trước người bán SSR	-	73.460.000
Trả trước người bán Pdimex	1.808.225.380	1.895.525.380
Cộng	24.022.174.439	29.291.104.564

4 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Phải thu khác	14.488.428.905	17.818.281.599
+ Văn phòng công ty	11.803.982.847	16.535.194.031
* Các khoản phải thu khác	135.759.539	3.568.289.936
* Hoàn phí bảo hiểm		1.455.669.465
* Tạm ứng	11.668.223.308	11.511.234.630
+ Trung tâm SCC	1.839.040.266	615.851.558
+ CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Đà Nẵng		2.216.243
+ CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Quy Nhơn	91.280.002	91.280.002
+ Phải thu khác SSR	319.918.268	340.348.427
+ Phải thu khác Pdimex	434.207.522	233.391.338
Cộng	14.488.428.905	17.818.281.599

5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9.028.170.905	9.028.170.905
+ DP khoản phải thu quá hạn từ 2 đến dưới 3 năm	238.880.904	238.880.904
+ DP khoản phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	8.789.290.001	8.789.290.001
Cộng	9.028.170.905	9.028.170.905

6 Hàng tồn kho

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Hàng mua đi đường	-	5.160.228.480
- Nguyên vật liệu	47.123.077.810	73.490.832.760
- Công cụ dụng cụ	18.321.108.615	19.770.010.421
- Chi phí SXKD dở dang	673.785.769	696.056.276
- Hàng hoá	12.882.324.982	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	79.000.297.176	99.117.127.937

7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Chi phí công cụ, dụng cụ	84.590.835	100.130.153
- Chi phí bảo hiểm đội tàu, CNV, hỏa hoạn	450.478.069	6.031.683.556
- Chi phí phụ tùng, sửa chữa thường xuyên	11.823.306.501	19.598.814.887

- Chi phí phân bổ khác	4.348.378	67.469.189		
- Chi phí trả trước ngắn hạn của các chi nhánh	633.120.585	500.972.256		
- Chi phí trả trước ngắn hạn của Pdimex	218.075.943	154.590.894		
Cộng	13.213.920.311	26.453.660.935		
8 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng		
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	43.539.725	45.975.788		
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	3.963.453.366	701.794.863		
Cộng	4.006.993.091	747.770.651		
9 Phải thu dài hạn khác	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.323.302.200	1.306.502.200		
Cộng	1.323.302.200	1.306.502.200		
10 Tài sản cố định hữu hình		<Phụ lục số 1>		
11 Tài sản cố định vô hình		<Phụ lục số 2>		
12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng		
Sửa chữa lớn tài sản cố định	3.946.920.650	801.531.941		
Sửa chữa định kỳ tàu Viễn Đông 5	2.314.149.438	801.531.941		
Sửa chữa định kỳ tàu VTC Dragon	457.525.472			
Sửa chữa định kỳ tàu VTC Sun	1.175.245.740			
Cộng	3.946.920.650	801.531.941		
13 Chi phí trả trước dài hạn	Số đầu năm đồng	Chi phí phát sinh trong kỳ đồng	Phân bổ vào chi phí trong kỳ đồng	Số cuối kỳ đồng
- Chi phí thuê đất tại Quy Nhơn	2.846.467.865		53.533.656	2.792.934.209

- Sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	37.598.759.698		5.822.123.739	31.776.635.959
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	196.637.610	33.169.333	76.243.316	153.563.627
- Chi phí chờ phân bổ khác	185.363.519	15.200.000	54.099.228	146.464.291
- Chi phí trả trước dài hạn các chi nhánh	144.204.982		21.172.884	123.032.098
- Chi phí trả trước dài hạn SSR	23.500.085		5.663.467	17.836.618
- Chi phí trả trước dài hạn Pdimex	55.116.667	75.000.000	8.050.000	122.066.667
Cộng	41.050.050.426	123.369.333	6.040.886.290	35.132.533.469

14 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	124.731.411.114	116.612.638.468
+ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của các năm trước	116.612.638.468	75.576.966.810
+ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của năm nay	8.118.772.646	41.035.671.658
Cộng	124.731.411.114	116.612.638.468

15 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
Phải trả người bán nước ngoài	52.247.779.314	109.621.408.798
Phải trả người bán trong nước	38.947.923.335	61.923.256.566
Phải trả người bán SSR	549.676.912	286.575.850
Phải trả người bán Pdimex	9.868.034.724	4.534.887.865
Cộng	101.613.414.285	176.366.129.079

16 Người mua trả tiền trước

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Người mua nước ngoài trả tiền trước	2.148.057.133	137.368.929

- Người mua trong nước trả tiền trước	3.121.474.201	2.233.542.606
Cộng	5.269.531.334	2.370.911.535
17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	311.216.525	397.725.778
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.865.663	336.883.540
- Thuế thu nhập cá nhân	29.508.415	184.855.314
Cộng	404.590.603	919.464.632
18 Chi phí phải trả ngắn hạn		
	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- VTC - cảng phí nước ngoài	18.096.168.513	22.857.342.230
- Tiền ăn của thuyền viên	4.249.060.716	3.738.598.234
- Lãi vay phải trả	3.689.140.195	3.908.746.141
- Trích trước phân bổ CP SCL tàu Viễn Đông 3	867.073.924	867.073.924
- Trung tâm ĐT MG & XK TVPN (SCC)	1.833.568	67.430.603
- CN Cty CP Vận tải và thuê tàu biển VN tại Quy Nhơn	73.500.000	59.780.000
- Chi phí phải trả SSR	6.345.208	-
- Chi phí phải trả Pdimex	47.924.293	152.826.300
Cộng	27.031.046.417	31.651.797.432
19 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Văn phòng Công ty	6.219.553.306	9.996.683.132
- CN Cty CP vận tải và thuê tàu biển VN tại Quy Nhơn	91.875.000	91.875.000
Cộng	6.311.428.306	10.088.558.132
20 Phải trả ngắn hạn khác		
	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Kinh phí công đoàn	7.845.594.239	7.891.456.700
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	4.191.043.986	7.446.774.434
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.715.454.408	3.590.952.067
Cộng	17.752.092.633	18.929.183.201

21 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Vay ngắn hạn	197.707.462.645	202.360.834.580
<i>Ngân hàng NNo & PTNT - CN Mạc Thị Bưởi.</i>	31.467.257.305	31.765.365.979
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu - Sở Giao dịch</i>	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN TP HCM</i>	129.491.351.084	130.590.378.925
<i>Ngân hàng Ngoại thương VN - CN HCM</i>	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng</i>	26.999.779.936	30.186.089.676
<i>Vay ngắn hạn của SSR</i>	500.000.000	500.000.000
<i>Vay ngắn hạn của Pdimex</i>	9.249.074.320	9.319.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	-	-
Cộng	197.707.462.645	202.360.834.580

(*) Xem thuyết minh 24

22 Phải trả người bán dài hạn

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền thuê đất tại Quy Nhơn	1.495.082.905	1.495.082.905
Cộng	1.495.082.905	1.495.082.905

23 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Phải trả các khoản khác dài hạn	8.404.589.178	8.404.589.178
<i>Phải trả đóng tàu</i>	8.404.589.178	8.404.589.178
Cộng	8.404.589.178	8.404.589.178

24 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
a. Vay dài hạn (*)	1.763.774.508.909	1.840.963.048.909
Ngân hàng TMCP Hàng Hải (MSB)	450.163.473.120	450.237.901.120
Ngân hàng TMCP Á Châu	425.638.449.446	425.778.449.446
Sở giao dịch 2 ngân hàng phát triển VN	41.521.000.000	41.536.000.000
Chi nhánh Ngân hàng phát triển TP Hải Phòng	292.681.600.000	292.786.600.000
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN TPHCM	262.850.990.000	263.064.700.000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN TPHCM	100.486.706.343	100.326.786.343
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây	58.275.990.000	58.275.990.000

Ngân hàng Natixis- Chi nhánh TPHCM	131.506.300.000	208.156.622.000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - CN Bình Định	650.000.000	800.000.000
b. Nợ dài hạn	52.340.741.115	52.340.741.115
Tổng Công ty Hàng Hải VN	9.127.931.138	9.127.931.138
Nợ dài hạn khác	43.212.809.977	43.212.809.977
Cộng	1.816.115.250.024	1.893.303.790.024

(* Vay dài hạn đến hạn trả theo lịch đã cơ cấu Quý 2/2015 là 13,000.00 USD và 130 triệu đồng)

25 Vốn chủ sở hữu

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		<Phụ lục số 3>
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	354.000.000.000	354.000.000.000
- Cổ đông khác	235.993.370.000	235.993.370.000
Cộng	589.993.370.000	589.993.370.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	589.993.370.000	589.993.370.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	589.993.370.000	589.993.370.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	Chưa công bố	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	Chưa công bố	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	Không có	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa ghi nhận	Không có	
đ. Cổ phiếu		
	Số cuối quý đồng	Năm trước đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.999.337	58.999.337

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58.999.337	58.999.337
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.999.337	58.999.337
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.999.337	58.999.337
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	58.999.337	58.999.337
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <đồng/CP>	10.000	10.000
e. Các quỹ của Công ty	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
- Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính	10.109.485.045	10.109.485.045
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.898.917.929	4.898.917.929
Cộng	15.008.402.974	15.008.402.974

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty**

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để:
- + Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty;
- + Góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để:
- + Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

26 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

<Phụ lục số 4>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối quý đồng	Số đầu năm đồng
Nợ khó đòi đã xử lý	1.826.561.550	1.826.561.550
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	920.934,69	673.653,37
Euro (EUR)	382,11	1,04

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

27 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2014 đồng
- Doanh thu bán hàng hóa	39.233.983.164	3.784.062.649	39.233.983.164	3.784.062.649
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	220.846.612.870	362.365.179.048	220.846.612.870	362.365.179.048
- Doanh thu hoạt động KD khác	31.500.000	27.000.000	31.500.000	27.000.000
Cộng	260.112.096.040	366.176.241.697	260.112.096.040	366.176.241.697

28 Các khoản giảm trừ

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2014 đồng
- Giảm giá hàng bán	4.018.787.493	8.105.819.128	4.018.787.493	8.105.819.128
Cộng	4.018.787.493	8.105.819.128	4.018.787.493	8.105.819.128

29 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2014 đồng
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	39.233.983.164	3.784.062.649	39.233.983.164	3.784.062.649
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	216.827.825.383	354.259.359.920	216.827.825.383	354.259.359.920
- Doanh thu thuần hoạt động KD khác	31.500.000	27.000.000	31.500.000	27.000.000
Cộng	256.093.308.547	358.070.422.569	256.093.308.547	358.070.422.569

30 Giá vốn hàng bán

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2014 đồng
- Giá vốn hàng hóa đã bán	39.631.108.448	52.022.261.100	39.631.108.448	52.022.261.100
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	256.114.929.266	322.664.810.798	256.114.929.266	322.664.810.798
- Giá vốn của hoạt động KD khác	177.017.673	103.479.453	177.017.673	103.479.453
Cộng	295.923.055.387	374.790.551.351	295.923.055.387	374.790.551.351

31 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2014 đồng
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	642.580.952	876.493.559	642.580.952	876.493.559
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	450.897.547	626.477.750	450.897.547	626.477.750
Cộng	1.093.478.499	1.502.971.309	1.093.478.499	1.502.971.309

32 Chi phí tài chính

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2014 đồng
- Chi phí lãi vay	5.594.910.323	2.724.673.241	5.594.910.323	2.724.673.241
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.476.045.995	1.155.666.289	2.476.045.995	1.155.666.289
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.500.000.000		3.500.000.000	
Cộng	11.570.956.318	3.880.339.530	11.570.956.318	3.880.339.530

33 Chi phí bán hàng

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2014 đồng
- Chi phí hoa hồng môi giới	1.873.504.980	3.365.282.483	1.873.504.980	3.365.282.483
- Chi phí nhân viên	461.262.907	427.817.547	461.262.907	427.817.547
- Chi phí vật liệu quản lý	3.026.499	3.856.282	3.026.499	3.856.282
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	55.417.726	27.787.421	55.417.726	27.787.421
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.249.894.991	2.354.385.659	1.249.894.991	2.354.385.659
- Chi phí bằng tiền khác	190.674.969	311.730.045	190.674.969	311.730.045
Cộng	3.833.782.072	6.490.859.437	3.833.782.072	6.490.859.437

34 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2014 đồng
- Chi phí nhân viên quản lý	9.343.607.118	8.705.838.578	9.343.607.118	8.705.838.578
- Chi phí vật liệu quản lý	75.673.955	135.594.097	75.673.955	135.594.097
- Chi phí đồ dùng văn phòng	55.417.726	27.787.421	55.417.726	27.787.421
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	738.460.964	731.744.690	738.460.964	731.744.690
- Thuế, phí và lệ phí	243.588.754	275.075.082	243.588.754	275.075.082
- Chi phí dự phòng, trợ cấp thôi việc	263.864.544	265.516.930	263.864.544	265.516.930
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	746.737.255	1.435.418.924	746.737.255	1.435.418.924
- Chi phí bằng tiền khác	1.152.460.893	367.042.958	1.152.460.893	367.042.958
Cộng	12.619.811.209	11.944.018.680	12.619.811.209	11.944.018.680

35 Thu nhập khác

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2014 đồng
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ, CCDC	129.254.090.910		129.254.090.910	
- Thu nhập khác	93.588.047	135.027.304	93.588.047	135.027.304
Cộng	129.347.678.957	135.027.304	129.347.678.957	135.027.304

36 Chi phí khác

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2014 đồng
- Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán	95.616.110.299		95.616.110.299	
- Chi phí còn sót của TSCĐ đã nhượng bán	3.603.405.483		3.603.405.483	
- Chi phí khác	16.890.355	41.069.954	16.890.355	41.069.954
Cộng	99.236.406.137	41.069.954	99.236.406.137	41.069.954

37 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2014 đồng
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	66.301.726	118.117.987	66.301.726	118.117.987
Cộng	66.301.726	118.117.987	66.301.726	118.117.987

38 Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2014 đồng
- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại các khoản chênh lệch tạm thời	(8.118.772.646)	-	(8.118.772.646)	-
Cộng	(8.118.772.646)	-	(8.118.772.646)	-

39 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2014 đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(28.597.074.200)	(37.556.535.757)	(28.597.074.200)	(37.556.535.757)
- Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đồng phổ thông	(28.597.074.200)	(37.556.535.757)	(28.597.074.200)	(37.556.535.757)
- Lợi nhuận sau thuế cổ đồng không kiểm soát	98.113.335	130.599.303	98.113.335	130.599.303
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	58.999.337	58.999.337	58.999.337	58.999.337
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(486,36)	(638,77)	(486,36)	(638,77)
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(486,36)	(638,77)	(486,36)	(638,77)

40 Chi phí SXKD theo yếu tố

	Quý I năm nay đồng	Quý I năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2015 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2014 đồng
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.335.361.337	145.669.315.480	75.335.361.337	145.669.315.480
- Chi phí nhân công	62.280.802.576	57.573.405.183	62.280.802.576	57.573.405.183
- Chi phí khấu hao tài sản cố định(*)	52.560.730.456	55.200.587.929	52.560.730.456	55.200.587.929
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.097.474.954	40.087.707.421	37.097.474.954	40.087.707.421
- Chi phí khác bằng tiền	85.080.008.838	94.404.451.111	85.080.008.838	94.404.451.111
Cộng	312.354.378.161	392.935.467.124	312.354.378.161	392.935.467.124

41 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ theo PP trực tiếp

Ảnh hưởng bởi số tiền gửi tương đương tiền 32 tỷ đồng tại NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn CN Mạc Thị Bưởi - TP Hồ Chí Minh. Khoản này doanh nghiệp đang tạm thời chưa sử dụng do được cầm cố để vay vốn lưu động tại ngân hàng này.

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

42 Công cụ tài chính

1- Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

2- Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
- Tiền	31.103.317.740	31.103.317.740
- Tương đương tiền	32.000.000.000	32.000.000.000
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	84.832.475.837	75.804.304.932
Cộng	<u>147.935.793.577</u>	<u>138.907.622.672</u>

3- Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được ghi nhận theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty.

	Số dư tại ngày 31/03/2015
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	2.013.822.712.669
- Phải trả người bán	103.108.497.190
- Phải trả khác	26.156.681.811
Cộng	<u>2.143.087.891.670</u>

4- Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hóa, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán để điều chỉnh giá hợp lý.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại, dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2015:

Số cuối quý	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Phải trả cho người bán	101.613.414.285	1.495.082.905		103.108.497.190
Khoản vay	9.749.074.320	187.958.388.325 (*)	1.763.774.508.909	1.961.481.971.554
Khoản nợ		52.340.741.115		52.340.741.115
Các khoản phải trả khác	17.752.092.633	8.404.589.178		26.156.681.811
Cộng	<u>129.114.581.238</u>	<u>250.198.801.523</u>	<u>1.763.774.508.909</u>	<u>2.143.087.891.670</u>

(*) Khoản vay vốn lưu động theo Hợp đồng hạn mức được tái ký hàng năm.

5- Tài sản đảm bảo

- Đối với khoản vay ngắn hạn: Xem thuyết minh số 21
- Đối với khoản vay dài hạn: Xem thuyết minh số 24 và số 10

43 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty con.

45 Thông tin về các bên liên quan

1- Mua hàng hóa, dịch vụ

	<u>Doanh số mua quý I</u> <u>đồng</u>
- Công ty CP vận tải và thuê tàu biển VN Dịch vụ hành chính nội bộ Đại diện Hà Nội (SCC)	18.000.000 18.000.000
- Công ty TNHH MTV SC tàu biển Phương Nam (SSR) Dịch vụ sửa chữa tàu biển (VTC)	1.158.664.676 1.158.664.676
- Công ty CP Cung ứng DV Hàng Hải và XNK Phương Đông Dịch vụ sửa chữa tàu biển (VTC) Cung cấp vật tư (VTC) Đại lý tàu biển (VTC)	171.118.230 58.640.400 78.631.250 33.846.580
- Trung tâm đào tạo, môi giới và XK thuyền viên Phía Nam Cho thuê thuyền viên (VTC)	2.443.163.000 2.443.163.000
- Chi nhánh VTC tại Vũng Tàu Đại lý tàu biển (VTC)	105.754.403 105.754.403

Tại 31/03/2015
đồng

- Công ty TNHH MTV SC tàu biển Phương Nam (SSR) Phải thu VTC	3.382.272.311 3.382.272.311
- Công ty CP Cung ứng DV Hàng Hải và XNK Phương Đông Phải thu VTC	5.738.084.357 5.738.084.357

45 Báo cáo bộ phận

<Phụ lục số 4>

46 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 do đơn vị lập và được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và kế toán Hà Nội - CPA HANOI

47 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong những năm tài chính tiếp theo, phù hợp Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt tại Quyết định 276/QĐ-TTg ngày 04/02/2013.

48 Những thông tin khác

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày là khác nhau

Người lập biểu

Lê Kim Phượng

Kế toán trưởng

Mai Thị Thu Vân

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2015



Tổng giám đốc

Trương Đình Sơn

Phụ lục số 1

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	23.679.098.263	3.937.125.399	3.738.106.819.782	6.034.908.377	-	3.771.757.951.821
- Mua trong năm		-	269.736.363	60.000.000	-	329.736.363
Cộng	-	-	269.736.363	60.000.000	-	329.736.363
- TL, nhượng bán		317.630.000	378.553.860.083		-	378.871.490.083
Cộng	-	317.630.000	378.553.860.083	-	-	378.871.490.083
Số dư cuối quý	23.679.098.263	3.619.495.399	3.359.822.696.062	6.094.908.377	-	3.393.216.198.101
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.517.706.010	2.710.749.899	1.601.532.883.644	4.576.988.065	-	1.621.338.327.618
- Khấu hao trong năm	316.836.283	152.843.500	50.350.796.908	189.755.968	-	51.010.232.659
Cộng	316.836.283	152.843.500	50.350.796.908	189.755.968	-	51.010.232.659
- TL, nhượng bán		179.990.333	281.768.412.759		-	281.948.403.092
Cộng	-	179.990.333	281.768.412.759	-	-	281.948.403.092
Số dư cuối quý	12.834.542.293	2.683.603.066	1.370.115.267.793	4.766.744.033	-	1.390.400.157.185

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu năm	11.161.392.253	1.226.375.500	2.136.573.936.138	1.457.920.312	-	2.150.419.624.203
- Tại ngày cuối quý	10.844.555.970	935.892.333	1.989.707.428.269	1.328.164.344	-	2.002.816.040.916

- * Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 1.987.742.023.498
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 6.864.346.710
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý, không cần dùng: -
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn chưa thực hiện: -

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền SD đất	Bảng PM, sáng chế	G.trị thương hiệu	PMQL	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH						
Số dư đầu năm	-	-	-	7.734.145.325	-	7.658.291.325
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
<i>Cộng</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	-	-	-	7.734.145.325	-	7.734.145.325
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	4.823.433.323	-	4.823.433.323
- Khấu hao trong năm	-	-	-	232.450.948	-	232.450.948
<i>Cộng</i>	-	-	-	232.450.948	-	232.450.948
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
<i>Cộng</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	-	-	-	5.055.884.271	-	5.055.884.271
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	2.910.712.002	-	2.910.712.002
- Tại ngày cuối quý	-	-	-	2.678.261.054	-	2.678.261.054

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ ĐTPPT	Quỹ dự phòng TC	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP
Số dư đầu năm trước	589.993.370.000	88.258.000	306.000.000	5.036.239.588	5.073.245.457	4.974.534.903	(299.899.458.402)
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	1.253.021.629
Tăng khác	-	-	-	-	-	897.419.988	75.576.966.810
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	145.490.108.607
Giảm khác	-	-	-	-	-	973.036.962	549.488.349
Số dư cuối năm trước	589.993.370.000	88.258.000	306.000.000	5.036.239.588	5.073.245.457	4.898.917.929	(369.109.066.919)
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	187.665.183
Tăng khác	-	-	-	-	-	224.354.997	8.118.772.646
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	36.903.512.029
Giảm khác	-	-	-	-	-	224.354.997	98.113.335
Số dư cuối năm nay	589.993.370.000	88.258.000	306.000.000	5.036.239.588	5.073.245.457	4.898.917.929	(397.804.254.454)

LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT*Đơn vị tính: Đồng*

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư CSH	Quỹ ĐTPPT	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP	Tổng cộng
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18.540.000.000	359.588.844	378.514.572		1.371.484.819	20.649.588.235
Công ty CP vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	10.506.000.000	203.778.998	214.504.208		777.220.447	11.701.503.653
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	8.034.000.000	155.809.846	164.010.364		594.264.372	8.948.084.582

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2015

1 Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển đồng	Hoạt động kinh doanh dịch vụ đồng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp đồng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	162.454.133.942	93.639.174.605	256.093.308.547
Chi phí bộ phận trực tiếp	320.981.414.515	119.244.025.741	440.225.440.256
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(158.527.280.573)	(25.604.851.136)	(184.132.131.709)
Tài sản bộ phận trực tiếp	65.092.585.984	13.907.711.192	79.000.297.176
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản	65.092.585.984	13.907.711.192	79.000.297.176
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	2.183.160.995.176	26.201.364.975	2.209.362.360.151
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	2.183.160.995.176	26.201.364.975	2.209.362.360.151

2 Theo khu vực địa lý

	Quốc tế đồng	Trong nước đồng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp đồng
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	190.372.688.785	65.720.619.762	256.093.308.547
Tài sản bộ phận	-	-	79.000.297.176
Nợ phải trả bộ phận	52.247.779.314	2.157.114.580.837	2.209.362.360.151